

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 35 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Đặng Phước Thành | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Bắc | Thành viên |
| Ông Tạ Long Hỷ | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Thành viên |
| Ông Trương Đình Quý | Thành viên |
| Ông Vũ Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Trần Anh Minh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Mai Thị Kim Hoàng | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn Tương | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Long Hỷ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Duy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Phước Hoàng Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Đình Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Thành Duy | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61059820/17794878/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-01

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 361.595.160.566 | 401.898.899.423 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 239.954.178.220 | 288.084.077.587 |
| 111 | 1. Tiền | | 239.954.178.220 | 288.084.077.587 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 78.195.461.846 | 73.187.588.016 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 68.382.291.704 | 64.165.839.254 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 3.508.087.233 | 1.936.586.450 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 7.311.944.618 | 8.076.854.172 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (1.006.861.709) | (991.691.860) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 6.057.019.344 | 5.434.437.875 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 6.057.019.344 | 5.434.437.875 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 37.388.501.156 | 35.192.795.945 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 24.855.800.289 | 24.322.135.691 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 64.725.351 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 12.532.700.867 | 10.805.934.903 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.269.556.051.414 | 2.033.622.079.089 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 2.170.687.183.837 | 1.962.981.433.534 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.976.086.435.525 | 1.792.669.761.032 |
| 222 | Nguyên giá | | 3.426.003.952.359 | 3.114.723.448.350 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.449.917.516.834) | (1.322.053.687.318) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 194.531.859.417 | 170.218.283.581 |
| 225 | Nguyên giá | | 220.158.181.763 | 222.760.543.383 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (25.626.322.346) | (52.542.259.802) |
| 227 | 3. Tài sản vô hình | 12 | 68.888.895 | 93.388.921 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.218.289.000 | 1.218.289.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.149.400.105) | (1.124.900.079) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 13 | 8.490.900.000 | 8.490.900.000 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 8.490.900.000 | 8.490.900.000 |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 33.319.181.823 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 33.319.181.823 | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 57.058.785.754 | 62.149.745.555 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 55.379.885.754 | 60.531.845.555 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 578.900.000 | 517.900.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.631.151.211.980 | 2.435.520.978.512 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.194.031.482.611 | 1.133.242.092.848 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 480.949.456.907 | 533.347.544.453 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 44.777.945.372 | 19.907.793.316 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 1.046.656.729 | 5.616.859.403 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 46.532.654.212 | 50.624.564.000 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 26.650.702.355 | 52.019.887.473 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 20.665.588.646 | 14.497.561 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 15.871.678.452 | 78.032.413.495 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 21 | 300.738.891.326 | 287.587.983.547 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | 300.738.891.326 | 287.587.983.547 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 24.665.339.815 | 39.543.545.658 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 713.082.025.704 | 599.894.548.395 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 813.040.028 | 738.394.771 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 164.086.854.023 | 150.241.456.869 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 548.182.131.653 | 448.914.696.755 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.437.119.729.369 | 1.302.278.885.664 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.437.119.729.369 | 1.302.278.885.664 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 22.1 | 565.495.160.000 | 565.495.160.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 565.495.160.000 | 565.495.160.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 22.1 | 200.026.023.110 | 200.026.023.110 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | 22.1 | 199.328.808.989 | 176.299.564.453 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22.1 | 465.916.901.665 | 354.714.818.417 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 354.714.818.417 | 257.292.537.730 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 111.202.083.248 | 97.422.280.687 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 6.352.835.605 | 5.743.319.684 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.631.151.211.980 | 2.435.520.978.512 |

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|----------|--|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 23.1 | 2.084.531.238.168 | 1.803.966.195.660 |
| 11 | 2. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 24, 26 | (1.758.920.985.987) | (1.498.814.792.617) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | | 325.610.252.181 | 305.151.403.043 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 4.098.219.609 | 3.045.106.505 |
| 22 23 | 5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | (34.145.602.640) (34.145.602.640) | (31.236.438.185) (31.236.438.185) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 26 | (90.990.285.792) | (72.017.911.372) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (66.734.271.331) | (51.770.515.428) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 137.838.312.027 | 153.171.644.563 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 25 | 82.114.272.770 | 60.514.063.916 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 25 | (15.307.128.232) | (14.672.802.811) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | 25 | 66.807.144.538 | 45.841.261.105 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 204.645.456.565 | 199.012.905.668 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | (45.022.000.445) | (43.782.839.247) |
| 60 | 14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 159.623.456.120 | 155.230.066.421 |
| 61 | 15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 159.013.940.199 | 154.806.501.671 |
| 62 | 16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 609.515.921 | 423.564.750 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22.4 | 2.333 | 2.270 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 22.4 | 2.333 | 2.270 |

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 204.645.456.565 | 199.012.905.668 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 10, 11, 12 | 220.418.799.861 | 187.645.673.499 |
| 03 | Trích lập (hoàn nhập) dự phòng | | 15.169.849 | (1.525.791.152) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (70.203.023.744) | (46.074.315.756) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 34.145.602.640 | 31.236.438.185 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 389.022.005.171 | 370.294.910.444 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (6.731.394.292) | 25.304.251.411 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (622.581.469) | (257.566.923) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (13.522.350.606) | (5.218.193.968) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 4.618.295.203 | (1.643.204.905) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (33.732.386.739) | (30.861.437.355) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 27 | (47.717.215.665) | (42.907.223.358) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 11.845.397.154 | 8.373.005.084 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (39.675.508.258) | (26.810.967.345) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 263.484.260.499 | 296.273.573.085 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (453.403.233.789) | (499.840.443.118) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 81.738.181.713 | 57.690.909.126 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 1.500.000.000 |
| 27 | Lãi tiền gửi nhận được | 23.2 | 4.098.125.533 | 3.043.475.765 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (367.566.926.543) | (437.606.058.227) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 306.362.700.000 | 330.870.500.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (163.924.158.044) | (126.544.586.663) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (30.020.199.279) | (19.981.590.971) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của Công ty mẹ | 22.2 | (56.465.576.000) | (86.676.956.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 55.952.766.677 | 97.667.366.366 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|--------------------------|-------------|--|--|
| 50 | Giảm tiền thuần trong kỳ | | (48.129.899.367) | (43.665.118.776) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 288.084.077.587 | 208.554.172.466 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | | 239.954.178.220 | 164.889.053.690 |



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 16.700 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.990).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của ADX đặt tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 202 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các khoản phải thu hay tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

| | VNĐ | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền mặt | 21.268.481.957 | 19.494.074.196 |
| Tiền gửi ngân hàng | 218.685.696.263 | 268.590.003.391 |
| TỔNG CỘNG | 239.954.178.220 | 288.084.077.587 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi | 55.485.086.497 | 50.085.351.794 |
| Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai | 11.839.496.738 | 13.343.981.218 |
| Khác | 1.057.708.469 | 736.506.242 |
| TỔNG CỘNG | 68.382.291.704 | 64.165.839.254 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.006.861.709) | (991.691.860) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 67.375.429.995 | 63.174.147.394 |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Số đầu kỳ | 991.691.860 | 875.887.031 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 65.999.849 | 27.642.150 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (50.830.000) | (53.433.302) |
| Số cuối kỳ | 1.006.861.709 | 850.095.879 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu vé máy bay | 2.518.274.365 | 1.709.096.322 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | | |
| phải thu tài xế và nhân viên | 1.054.609.256 | 901.919.617 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu | | |
| tài xế và nhân viên | 923.461.722 | 3.676.027.396 |
| Khác | 2.815.599.275 | 1.789.810.837 |
| TỔNG CỘNG | 7.311.944.618 | 8.076.854.172 |

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Bảo hiểm vật chất xe | 11.786.403.838 | 10.042.341.030 |
| Phí bảo trì đường bộ | 4.204.486.779 | 3.691.126.335 |
| Công cụ, dụng cụ đang dùng | 1.100.345.736 | 709.040.055 |
| Đồng phục | 273.287.667 | 2.955.481.235 |
| Khác | 7.491.276.269 | 6.924.147.036 |
| TỔNG CỘNG | <u>24.855.800.289</u> | <u>24.322.135.691</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 11.061.913.067 | 9.349.837.103 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.470.787.800 | 1.456.097.800 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.532.700.867</u> | <u>10.805.934.903</u> |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| | VNĐ | | | |
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 711.376.164 | 3.113.055.886.667 | 956.185.519 | 3.114.723.448.350 |
| Mua mới | 1.561.206.200 | 351.470.263.828 | - | 353.031.470.028 |
| Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | - | 92.828.725.258 | - | 92.828.725.258 |
| Tặng khác | 328.900.000 | - | - | 328.900.000 |
| Thanh lý | - | (134.579.691.277) | - | (134.579.691.277) |
| Giảm khác | (328.900.000) | - | - | (328.900.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 2.272.582.364 | 3.422.775.184.476 | 956.185.519 | 3.426.003.952.359 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 613.876.164 | 8.913.835.517 | 480.770.219 | 10.008.481.900 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 701.573.753 | 1.320.716.071.475 | 636.042.090 | 1.322.053.687.318 |
| Khấu hao trong kỳ | 32.878.981 | 207.077.300.372 | 42.276.270 | 207.152.455.623 |
| Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | - | 40.157.781.668 | - | 40.157.781.668 |
| Tặng khác | 20.924.641 | - | - | 20.924.641 |
| Thanh lý | - | (119.446.407.775) | - | (119.446.407.775) |
| Giảm khác | (20.924.641) | - | - | (20.924.641) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 734.452.734 | 1.448.504.745.740 | 678.318.360 | 1.449.917.516.834 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 9.802.411 | 1.792.339.815.192 | 320.143.429 | 1.792.669.761.032 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.538.129.630 | 1.974.270.438.736 | 277.867.159 | 1.976.086.435.525 |
| Trong đó: | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21) | - | 1.106.004.835.530 | - | 1.106.004.835.530 |
| Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán | - | 81.288.634.515 | - | 81.288.634.515 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | VNĐ <i>Phương tiện vận tải</i> |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 222.760.543.383 |
| Thuê mới | 90.226.363.638 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | <u>(92.828.725.258)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>220.158.181.763</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 52.542.259.802 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.241.844.212 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | <u>(40.157.781.668)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>25.626.322.346</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>170.218.283.581</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>194.531.859.417</u> |

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | VNĐ <i>Phần mềm máy tính</i> |
|---|---------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>1.218.289.000</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 1.088.289.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 1.124.900.079 |
| Hao mòn trong kỳ | <u>24.500.026</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>1.149.400.105</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>93.388.921</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>68.888.895</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Quyền sử dụng đất này không bị hao mòn do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phương tiện vận tải | 33.319.181.823 | - |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền thuê văn phòng trả trước | 48.521.127.022 | 56.389.417.888 |
| Công cụ, dụng cụ đang dùng | 4.272.448.175 | 1.684.955.390 |
| Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng | 1.301.400.132 | 678.781.716 |
| Phí bảo trì đường bộ | 34.039.000 | 33.690.600 |
| Khác | 1.250.871.425 | 1.744.999.961 |
| TỔNG CỘNG | 55.379.885.754 | 60.531.845.555 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Trả trước để mua phương tiện vận tải | 500.000.000 | 5.200.000.000 |
| Khác | 546.656.729 | 416.859.403 |
| TỔNG CỘNG | 1.046.656.729 | 5.616.859.403 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27) | 24.511.336.579 | 27.206.551.799 |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.163.390.597 | 17.602.426.535 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 857.927.036 | 5.815.585.666 |
| TỔNG CỘNG | 46.532.654.212 | 50.624.564.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Lương tháng thứ 13 | 10.680.000.000 | - |
| Khác | 9.985.588.646 | 14.497.561 |
| TỔNG CỘNG | 20.665.588.646 | 14.497.561 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và quỹ khen thưởng vượt kế hoạch | 5.275.459.079 | 11.773.820.209 |
| Lãi vay | 3.651.713.902 | 3.238.498.001 |
| Bảo hiểm vật chất xe | 3.000.198.400 | 3.222.880.938 |
| Phải trả vé máy bay | 564.301.954 | 318.984.882 |
| Cổ tức phải trả | 456.737.000 | 56.922.313.000 |
| Khác | 2.923.268.117 | 2.555.916.465 |
| TỔNG CỘNG | 15.871.678.452 | 78.032.413.495 |

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi | 122.106.388.000 | 113.312.973.200 |
| Nhận ký quỹ từ khách hàng | 33.480.466.023 | 30.428.483.669 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 7.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 164.086.854.023 | 150.241.456.869 |

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Vay dài hạn từ các ngân hàng (i) | 711.227.438.129 | 644.255.196.173 |
| Thuê tài chính (ii) | 137.693.584.850 | 92.247.484.129 |
| TỔNG CỘNG | 848.921.022.979 | 736.502.680.302 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 300.738.891.326 | 287.587.983.547 |
| + Vay từ các ngân hàng | 256.806.242.402 | 247.310.144.527 |
| + Nợ thuê tài chính | 43.932.648.924 | 40.277.839.020 |
| Nợ dài hạn | 548.182.131.653 | 448.914.696.755 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày đáo hạn | Lãi suất (năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--|------------------------|------------------------|--|-------------------|
| | Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/2016) VNĐ | Vay dài hạn VNĐ | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 103.368.180.000 | 212.289.615.000 | 315.657.795.000 | Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5% | 915 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 72.875.037.772 | 81.982.838.156 | 154.857.875.928 | Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến 2,8% | 691 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 67.785.124.630 | 134.230.867.571 | 202.015.992.201 | Lãi suất cơ bản VNĐ ba tháng + lãi biên từ 1,5% đến 2% | 624 xe |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 6.938.100.000 | 10.314.825.000 | 17.252.925.000 | Lãi suất tiền gửi + biên độ 3,5% | 65 xe |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 5.839.800.000 | 15.603.050.000 | 21.442.850.000 | Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5% | 55 xe |
| TỔNG CỘNG | 256.806.242.402 | 454.421.195.727 | 711.227.438.129 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

| Diễn giải | Quý III/ 2015 | Quý IV/ 2015 | Quý I/ 2016 | Quý II/ 2016 | Tổng cộng |
|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Thanh toán | 64.295.185.266 | 64.295.185.266 | 64.295.185.266 | 63.920.686.604 | 256.806.242.402 |

(ii) Thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|------------------|---|-----------------------|---|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính |
| Dưới 1 năm | 53.365.491.632 | 9.432.842.708 | 46.842.322.054 | 6.564.483.034 |
| Từ 1 - 5 năm | 102.765.032.100 | 9.004.096.174 | 56.894.290.194 | 4.924.645.085 |
| TỔNG CỘNG | 156.130.523.732 | 18.436.938.882 | 103.736.612.248 | 11.489.128.119 |
| | | | | 92.247.484.129 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 434.998.180.000 | 330.523.003.110 | 85.888.844.655 | 44.744.422.327 | 257.292.537.730 | 1.153.446.987.822 |
| Phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu | 130.496.980.000 | (130.496.980.000) | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 154.806.501.671 | 154.806.501.671 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 15.099.441.892 | 7.549.720.946 | (22.649.162.838) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (20.977.237.204) | (20.977.237.204) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (2.264.916.284) | (2.264.916.284) |
| Khác | - | - | - | - | (756.000.000) | (756.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 565.495.160.000 | 200.026.023.110 | 100.988.286.547 | 52.294.143.273 | 365.451.723.075 | 1.284.255.336.005 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 565.495.160.000 | 200.026.023.110 | 176.299.564.453 | - | 354.714.818.417 | 1.296.535.565.980 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 159.013.940.199 | 159.013.940.199 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 23.029.244.536 | - | (23.029.244.536) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (21.579.642.372) | (21.579.642.372) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (2.500.970.043) | (2.500.970.043) |
| Khác | - | - | - | - | (702.000.000) | (702.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 565.495.160.000 | 200.026.023.110 | 199.328.808.989 | - | 465.916.901.665 | 1.430.766.893.764 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | VNĐ | |
|---------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ | 565.495.160.000 | 434.998.180.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 130.496.980.000 |
| Số cuối kỳ | <u>565.495.160.000</u> | <u>565.495.160.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã trả | 56.465.576.000 | 86.676.956.000 |

22.3 Cổ phiếu

| | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u> | | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u> | |
|---|---------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VNĐ |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 56.549.516 | 565.495.160.000 | 56.549.516 | 565.495.160.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 56.549.516 | 565.495.160.000 | 56.549.516 | 565.495.160.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 56.549.516 | 565.495.160.000 | 56.549.516 | 565.495.160.000 |

22.4 Lãi trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VNĐ) | 158.311.940.199 | 154.050.501.671 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | <u>67.859.192</u> | <u>67.859.192</u> |
| Lãi trên cổ phiếu (VNĐ) | | |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm | 2.333 | 2.270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

| | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|---|--|--|
| Doanh thu thuần | <u>2.084.531.238.168</u> | <u>1.803.966.195.660</u> |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 2.076.742.248.293 | 1.796.978.784.257 |
| Khác | 7.788.989.875 | 6.987.411.403 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi | 4.098.125.533 | 3.043.475.765 |
| Khác | 94.076 | 1.630.740 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.098.219.609</u> | <u>3.045.106.505</u> |

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|--|--|--|
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 1.751.545.304.896 | 1.491.939.282.676 |
| Khác | 7.375.681.091 | 6.875.509.941 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.758.920.985.987</u> | <u>1.498.814.792.617</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thu nhập khác | 82.114.272.770 | 60.514.063.916 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 81.238.181.713 | 57.690.909.126 |
| Khác | 876.091.057 | 2.823.154.790 |
| Chi phí khác | (15.307.128.232) | (14.672.802.811) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (15.133.283.502) | (14.660.069.135) |
| Khác | (173.844.730) | (12.733.676) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 66.807.144.538 | 45.841.261.105 |

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Chi phí nguyên nhiên liệu | 502.119.445.312 | 549.937.143.271 |
| Chi phí nhân công | 1.070.474.485.196 | 785.550.666.997 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12) | 220.418.799.861 | 187.645.673.499 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.115.687.672 | 76.496.615.340 |
| Khác | 37.517.125.069 | 22.973.120.310 |
| TỔNG CỘNG | 1.916.645.543.110 | 1.622.603.219.417 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | VNĐ |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính | 204.645.456.565 | 199.012.905.668 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 45.022.000.445 | 43.782.839.247 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 27.206.551.799 | 20.193.257.004 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (47.717.215.665) | (42.907.223.358) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 24.511.336.579 | 21.068.872.893 |

28. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | VNĐ | VNĐ |
|-----------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lương và thưởng | 1.435.620.000 | 1.431.270.000 |

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Dưới 1 năm | 4.528.311.690 | 4.395.810.812 |
| Từ 1 đến 5 năm | 6.063.536.806 | 7.718.495.500 |
| TỔNG CỘNG | 10.591.848.496 | 12.114.306.312 |

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

| | <i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|-----------------------------------|---|
| VNĐ | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
| VNĐ | -151 | 9.204.098.882 |
| VNĐ | +151 | (9.204.098.882) |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | |
| VNĐ | -180 | 9.260.133.815 |
| VNĐ | +180 | (9.260.133.815) |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

VNĐ

| | Tổng cộng | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | |
|---------------------------|----------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------|
| | | | Dưới 6 tháng | 6 tháng đến dưới 1 năm | Trên 1 năm |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 67.375.429.995 | 64.471.608.970 | 2.271.180.731 | 88.049.517 | 544.590.777 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 63.174.147.394 | 61.291.874.541 | 1.275.305.149 | 272.419.031 | 334.548.673 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | VND Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | |
| Vay và nợ | 300.738.891.326 | 548.182.131.653 | 848.921.022.979 |
| Phải trả người bán | 44.777.945.372 | - | 44.777.945.372 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 19.305.004.624 | 157.086.854.023 | 176.391.858.647 |
| | 364.821.841.322 | 705.268.985.676 | 1.070.090.826.998 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | |
| Vay và nợ | 287.587.983.547 | 448.914.696.755 | 736.502.680.302 |
| Phải trả người bán | 19.907.793.316 | - | 19.907.793.316 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 8.591.766.503 | 145.241.456.869 | 153.833.223.372 |
| | 316.087.543.366 | 594.156.153.624 | 910.243.696.990 |

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 21*) và để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Chi nhánh Khu vực Miền Nam (*Thuyết minh số 10*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 68.382.291.704 | (1.006.861.709) | 64.165.839.254 | (991.691.860) | 63.174.147.394 |
| Phải thu khác | 2.714.274.365 | - | 1.953.096.322 | - | 1.953.096.322 |
| Tài sản tài chính khác | 2.049.687.800 | - | 1.973.997.800 | - | 1.973.997.800 |
| Tiền | 239.954.178.220 | - | 288.084.077.587 | - | 288.084.077.587 |
| TỔNG CỘNG | 313.100.432.089 | (1.006.861.709) | 356.177.010.963 | (991.691.860) | 355.185.319.103 |

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | 848.921.022.979 | - | 848.921.022.979 | - | 848.921.022.979 |
| Phải trả người bán | 44.777.945.372 | - | 44.777.945.372 | - | 44.777.945.372 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 176.391.858.647 | - | 176.391.858.647 | - | 176.391.858.647 |
| TỔNG CỘNG | 1.070.090.826.998 | - | 1.070.090.826.998 | - | 1.070.090.826.998 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 202 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này. Chi tiết như sau:

| | | | |
|--|---------------|--|-----|
| | | | VNĐ |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | | |
|------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 116.333.042.969 | 59.966.521.484 | 176.299.564.453 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 59.966.521.484 | (59.966.521.484) | - |

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.15 ngày 4 tháng 5 năm 2014. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 565.495.160.000 VNĐ lên 678.594.190.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 6 tháng 7 năm 2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015